

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Phạm Văn Trinh	Thành viên
Ông Vũ Đức Phúc	Thành viên
Ông Phan Đức Duy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Phúc	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Phạm Văn Hùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty,

Phạm Văn Hùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số: 19 /2025/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/3/2025, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thu Hà
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Lưu Thị Hồng
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.728.569.328	36.974.220.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.367.611.812	2.548.380.125
1. Tiền	111	5	1.367.611.812	2.548.380.125
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.625.615.550	34.282.155.176
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.422.944.518	32.527.122.750
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.202.671.032	1.755.032.426
III. Hàng tồn kho	140		624.902.000	91.340.000
1. Hàng tồn kho	141	8	624.902.000	91.340.000
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		110.439.966	52.345.330
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.520.600	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.2	41.919.366	52.345.330
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.623.100.645	10.294.355.077
I. Tài sản cố định	220		8.561.164.361	10.032.067.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.561.164.361	10.032.067.668
- Nguyên giá	222		28.984.798.441	28.590.798.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.423.634.080)	(18.558.730.773)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.061.936.284	262.287.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.061.936.284	262.287.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		51.351.669.973	47.268.575.708

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.215.197.256	33.825.584.963
I. Nợ ngắn hạn	310		37.215.197.256	33.825.584.963
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	13.823.663.007	13.560.898.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	5.799.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.1	840.637.063	799.341.126
4. Phải trả người lao động	314		6.328.599.500	5.918.597.175
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315	13	558.476.900	1.600.508.063
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.128.634.313	2.901.213.241
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	11.900.000.000	9.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		635.186.473	39.226.406
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.136.472.717	13.442.990.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	14.100.914.217	13.371.873.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16a	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	699.595.311	65.830.184
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16b	3.401.318.906	3.306.043.561
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		137.217.927	48.422.400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.264.100.979	3.257.621.161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35.558.500	71.117.000
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		35.558.500	71.117.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		51.351.669.973	47.268.575.708

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2025
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hoàng Giang

Vũ Sơn Tùng

Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	104.530.930.663	104.054.393.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		104.530.930.663	104.054.393.196
4. Giá vốn hàng bán	11	18	98.012.094.471	96.926.552.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.518.836.192	7.127.840.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	11.841.807	10.074.646
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	2.455.605.583	3.092.377.355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.075.072.416	4.045.537.779
11. Thu nhập khác	31	21	5.843.091	26.489.302
12. Chi phí khác	32		-	630
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.843.091	26.488.672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.080.915.507	4.072.026.451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	816.814.528	814.405.290
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.264.100.979	3.257.621.161
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.264	1.393

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hoàng Giang

Vũ Sơn Tùng

Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			4.080.915.507	4.072.026.451
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	1.829.344.807	1.609.483.098
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19	(11.841.807)	(10.074.646)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.898.418.507	5.671.434.903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.401.555.010)	(11.555.488.108)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(533.562.000)	(91.340.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(100.955.894)	7.070.779.038
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.799.648.875)	646.047.267
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(822.206.408)	(659.811.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.620.000	2.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.279.720.440)	(1.453.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.028.610.120)	(368.708.265)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	9	(394.000.000)	(3.438.116.245)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19	11.841.807	10.074.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(382.158.193)	(3.428.041.599)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	15	14.220.000.000	9.600.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	15	(11.320.000.000)	(3.600.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16b	(670.000.000)	(670.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.230.000.000	5.330.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.180.768.313)	1.533.250.136
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.548.380.125	1.015.129.989
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	1.367.611.812	2.548.380.125

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hoàng Giang

Vũ Sơn Tùng

Phạm Văn Hùng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 1235 Trần Nhân Tông, Quận Kiến An, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng theo Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 10/8/2015 và thay đổi lần thứ ba ngày 29/9/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2024 là 350 người (tại 01/01/2024 là 348 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ, xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý duy tu cải tạo, sửa chữa hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị: đường hè, các báo hiệu giao thông, biển tên đường phố, ngõ; hệ thống thoát nước (cống hộp, cống tròn, rãnh hở, mương tiêu thoát nước thải, hồ điều hòa, cống ngăn triều, các ga thăm); hệ thống điện chiếu sáng công cộng, các vườn hoa công viên, cây xanh ven đường, đài tưởng niệm liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân, các công trình vệ sinh công cộng, quản lý các ga trung chuyển rác, thu gom vận chuyển rác và các loại chất thải khác trên địa bàn quận Kiến An;
- Xây dựng các công trình giao thông, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn các công trình vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Sản xuất và nhân giống các loại giống cây trồng, các loại hoa phục vụ đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, đúc các cấu kiện bê tông như gạch lát hè, bó vỉa, đan rãnh, cọc tiêu, móc chỉ giới, cột điện hạ thế, bia mộ, các loại cống tròn từ 300-1500 đạt tiêu chuẩn từ H10 đến H30 theo tiêu chuẩn Việt Nam.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được xác định theo giá trị quyết toán được Sở Tài chính Hải Phòng phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải	10

Tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và hao mòn được ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ trên 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Cuối năm, các khoản vay của Công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán là chi phí vật tư, nhân công, máy thuê ngoài.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế đến ngày 31/12/2023 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/4/2024.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở thông báo dự toán thu, chi vốn sự nghiệp kinh tế của Liên Sở Xây dựng - Tài chính - Tài nguyên và Môi trường và quyết định phê duyệt giá trị quyết toán hoàn thành của các Sở.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận khi các công trình (hạng mục công trình) đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao và quyết toán được phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán năm, bao gồm: khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và các khoản chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	320.306.126	84.343.271
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.047.305.686	2.464.036.854
Cộng	1.367.611.812	2.548.380.125

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	36.422.944.518	32.527.122.750
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	34.879.706.946	31.159.446.362
<i>Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng</i>	<i>25.615.396.841</i>	<i>22.919.312.539</i>
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng</i>	<i>9.264.310.105</i>	<i>8.240.133.823</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.543.237.572	1.367.676.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.202.671.032	-	1.755.032.426	-
Ký cược, ký quỹ	1.139.231.428	-	1.698.597.811	-
Phải thu về thuế TNCN	63.439.604	-	56.434.615	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	624.902.000	-	91.340.000	-
Cộng	624.902.000	-	91.340.000	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	8.599.959.142	-	19.990.839.299	28.590.798.441
Tăng trong năm	-	162.000.000	232.000.000	394.000.000
Mua sắm	-	162.000.000	232.000.000	394.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	8.599.959.142	162.000.000	20.222.839.299	28.984.798.441
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	5.882.416.363	-	12.676.314.410	18.558.730.773
Tăng trong năm	481.248.927	675.000	1.382.979.380	1.864.903.307
Khấu hao trong năm	445.690.427	675.000	1.382.979.380	1.829.344.807
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	35.558.500	-	-	35.558.500
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	6.363.665.290	675.000	14.059.293.790	20.423.634.080
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2024	2.717.542.779	-	7.314.524.889	10.032.067.668
Số dư tại 31/12/2024	2.236.293.852	161.325.000	6.163.545.509	8.561.164.361

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 13.050.708.130 VND (tại ngày 01/01/2024 là 8.444.858.345 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	3.061.936.284	262.287.409
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	195.730.527	193.647.409
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.866.205.757	68.640.000

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.823.663.007	13.823.663.007	13.560.898.962	13.560.898.962
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.779.550.261	6.779.550.261	6.902.802.175	6.902.802.175
Công ty TNHH TMDV và Xây lắp điện Khánh Duy Tân	1.932.760.000	1.932.760.000	2.639.758.000	2.639.758.000
Công ty Cổ phần Đầu tư SVC Việt Nam	1.687.869.360	1.687.869.360	1.335.844.240	1.335.844.240
Ông Trịnh Văn Luật	1.589.241.776	1.589.241.776	1.621.758.560	1.621.758.560
Công ty TNHH Cây xanh Anh Dũng	1.569.679.125	1.569.679.125	1.305.441.375	1.305.441.375
Phải trả cho các đối tượng khác	7.044.112.746	7.044.112.746	6.658.096.787	6.658.096.787

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng (*)	622.830.236	3.578.690.490	3.532.002.673	669.518.053
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.510.890	816.814.528	822.206.408	171.119.010
Thuế thu nhập cá nhân	(52.345.330)	252.982.004	242.556.040	(41.919.366)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	117.750.000	117.750.000	-
Phí, lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	746.995.796	4.769.237.022	4.717.515.121	798.717.697
Trong đó:				
12.1 Phải nộp	799.341.126			840.637.063
12.2 Phải thu	52.345.330			41.919.366

(*): số phải nộp trong năm là số đã bù trừ giữa thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp là 4.790.462.941 VND với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là 1.211.772.451 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	558.476.900	1.600.508.063
Chi phí vật tư, nhân công, máy thuê ngoài	558.476.900	1.534.508.063
Phí kiểm toán	-	66.000.000

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	3.128.634.313	2.901.213.241
Kinh phí công đoàn	63.591.620	178.470.220
Bảo hiểm xã hội	1.722.917.130	1.374.567.320
Tiền điện	1.342.125.563	1.348.175.701

15. VAY VỐ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	11.900.000.000	9.000.000.000
Các khoản vay	11.900.000.000	9.000.000.000

	01/01/2024 VND		Trong năm VND		31/12/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	14.220.000.000	11.320.000.000	11.900.000.000	11.900.000.000
Cá nhân (*)	9.000.000.000	9.000.000.000	14.220.000.000	11.320.000.000	11.900.000.000	11.900.000.000

(*) Các khoản vay cá nhân có thời hạn 12 tháng, không có lãi, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	10.000.000.000	65.830.184	2.848.992.731	12.914.822.915
Tăng trong năm trước	-	-	3.257.621.161	3.257.621.161
Lãi trong năm	-	-	3.257.621.161	3.257.621.161
Giảm trong năm trước	-	-	2.800.570.331	2.800.570.331
Phân phối trong năm	-	-	2.800.570.331	2.800.570.331
Số đầu năm nay	10.000.000.000	65.830.184	3.306.043.561	13.371.873.745
Tăng trong năm nay	-	633.765.127	3.264.100.979	3.897.866.106
Lãi trong năm	-	-	3.264.100.979	3.264.100.979
Phân phối lợi nhuận	-	633.765.127	-	633.765.127
Giảm trong năm nay	-	-	3.168.825.634	3.168.825.634
Phân phối trong năm	-	-	3.168.825.634	3.168.825.634
Số cuối năm nay	10.000.000.000	699.595.311	3.401.318.906	14.100.914.217

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Cổ đông Nhà nước	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
Các cổ đông khác	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại 01/01	10.000.000.000	10.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12	10.000.000.000	10.000.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại 01/01	3.306.043.561	2.848.992.731
Tăng trong năm	3.264.100.979	3.257.621.161
Lãi trong năm	3.264.100.979	3.257.621.161
Giảm trong năm	3.168.825.634	2.800.570.331
Chia cổ tức bằng tiền	670.000.000	670.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.865.060.507	2.130.570.331
Trích quỹ đầu tư phát triển	633.765.127	-
Tại 31/12	3.401.318.906	3.306.043.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu phục vụ đô thị	87.128.845.314	83.149.909.879
Doanh thu công trình ngân sách	17.174.964.592	20.700.480.111
Doanh thu công trình ngoài	227.120.757	204.003.206
Cộng	104.530.930.663	104.054.393.196

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn phục vụ đô thị	82.169.203.670	77.813.756.439
Giá vốn công trình ngân sách	15.795.171.496	19.015.998.993
Giá vốn công trình ngoài	47.719.305	96.797.276
Cộng	98.012.094.471	96.926.552.708

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.841.807	10.074.646
Cộng	11.841.807	10.074.646

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thuê đất	120.750.000	92.732.000
Chi phí khấu hao	77.636.364	77.636.364
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.257.219.219	2.922.008.991
Cộng	2.455.605.583	3.092.377.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bồi thường xe 15C-370.37	-	26.428.770
Các khoản khác	43.101	60.532
Xử lý công nợ	5.799.990	-
Cộng	5.843.091	26.489.302

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.336.384.755	17.322.002.328
Chi phí nhân công	62.027.831.767	59.845.916.957
Chi phí khấu hao	1.829.344.807	1.609.483.098
Chi phí khác	20.274.138.725	21.241.527.680
Cộng	100.467.700.054	100.018.930.063

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.080.915.507	4.072.026.451
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	3.157.131	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	3.157.131	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.084.072.638	4.072.026.451
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	816.814.528	814.405.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.264.100.979	3.257.621.161
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	1.865.060.507
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	3.264.100.979	1.392.560.654
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.264	1.393

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2023 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-DHĐCĐ ngày 26/4/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

26. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.297.891.122	2.199.139.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, được điều chỉnh hồi tố theo kết quả thanh tra tài chính năm 2022 - 2023 và các thời kỳ khác có liên quan của Sở Tài chính Hải Phòng số 03/KL-TTrSTC ngày 28/2/2025. Chi tiết các điều chỉnh hồi tố như sau:

Năm 2022:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 31/12/2022 (1)	Các điều chỉnh (2)	Đơn vị tính: VND Tại 01/01/2023 (3)=(1)+(2)
Bảng cân đối kế toán				
Chi phí trả trước dài hạn	261	847.806.676	60.528.000	908.334.676
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	636.097.770	12.105.600	648.203.370
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.800.570.331	48.422.400	2.848.992.731
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	90.286.129.142	(60.528.000)	90.225.601.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	579.811.365	12.105.600	591.916.965
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.239.804.062	48.422.400	2.288.226.462
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	2.819.615.427	60.528.000	2.880.143.427
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(59.221.267)	(60.528.000)	(119.749.267)

Năm 2023:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 31/12/2023 (1)	Các điều chỉnh (2)	Đơn vị tính: VND Tại 01/01/2024 (3)=(1)+(2)
Bảng cân đối kế toán				
Chi phí trả trước dài hạn	261	90.765.000	171.522.409	262.287.409
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	765.036.644	34.304.482	799.341.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.168.825.634	137.217.927	3.306.043.561
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	97.037.547.117	(110.994.409)	96.926.552.708
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	792.206.408	22.198.882	814.405.290
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.168.825.634	88.795.527	3.257.621.161
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	3.877.332.754	110.994.409	3.988.327.163
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(539.278.300)	(110.994.409)	(650.272.709)

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Giang

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Tùng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Phạm Văn Hùng

